ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỊNH QUÁN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 860/QĐ-UBND	*Định Quán, ngày 25 tháng 4 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tiêu chí đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Định Quán

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Quyết định 62/QĐ-BTTTT ngày 19/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước năm 2016;

Căn cứ Quyết định 12/2017/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 Của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành Quy định về tiêu chí đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Văn hóa và Thông tin tại Tờ trình số 25 /TTr-PVHTT ngày 24/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Định Quán.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- TT Huyện ủy, TT HĐND Huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Phòng Tư pháp;
- Lưu: VT-TH (khối VX).

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Diễm Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Tiêu chí đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Định Quán

(Ban hành kèm theo Quyết định số 800 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Quán)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Định Quán

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị).

Điều 3. Mục đích của việc đánh giá

1. Phản ánh tình hình thực tế kết quả ứng dụng CNTT cụ thể của từng cơ quan, đơn vị. Giúp Ủy ban nhân dân huyện hoạch định các chính sách phát triển CNTT đồng bộ hơn, hiện đại hoá cơ sở hạ tầng thông tin, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các ngành kinh tế - xã hội.

2. Đảm bảo tính công khai, minh bạch trong các cơ quan nhà nước, tạo tiền đề cho việc phục vụ nhân dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

3. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng, cán bộ, công chức để đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào cải cách hành chính nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT.

Chương II
YÊU CẦU, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG

Điều 4. Các yêu cầu khi đánh giá

Đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng CNTT phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Đáp ứng nhu cầu thông tin và các chỉ tiêu thống kê của huyện.

2. Việc tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị bắt buộc phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm; đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm

chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách đánh giá, tính điểm.

3. Số liệu báo cáo phải đầy đủ, chính xác, rõ ràng đảm bảo theo quy định.

4. Thời hạn tổng hợp kết quả tự đánh giá: Các cơ quan, đơn vị gửi bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần kết quả ứng dụng CNTT của cơ quan, đơn vị mình về Phòng Văn hóa và Thông tin ngày 05 tháng 11 của năm đánh giá.

5. Phương thức gửi kết quả tự đánh giá: bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá được thực hiện dưới 02 hình thức: bằng văn bản giấy và bằng văn bản điện tử qua hộp thư của Phòng Văn hóa và Thông tin Định Quán: *pvhtt-dq@dongnai.gov.vn.*

Điều 5. Nội dung, tiêu chí đánh giá

1. Nội dung tiêu chí đánh giá đối với các cơ quan, đơn vị, ban, ngành huyện:

a) Hạ tầng kỹ thuật CNTT (gồm 06 tiêu chí thành phần);

b) Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan (gồm 10 tiêu chí thành phần);

c) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (gồm 03 tiêu chí thành phần);

d) Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin (gồm 08 tiêu chí thành phần);

e) Nhân lực cho ứng dụng CNTT (gồm 04 tiêu chí thành phần).

f) Tiêu chí điểm thưởng (gồm 02 tiêu chí thành phần)

2. Nội dung tiêu chí đánh giá đối với UBND huyện và UBND xã, thị trấn:

a) Hạ tầng kỹ thuật CNTT (gồm 06 tiêu chí thành phần);

b) Ứng dụng CNTT trong hoạt động của địa phương (gồm 10 tiêu chí thành phần);

c) Cung cấp thông tin trên Trang/Cổng TTĐT (gồm 18 tiêu chí thành phần);

d) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (gồm 03 tiêu chí thành phần);

e) Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin (gồm 08 tiêu chí thành phần);

f) Nhân lực cho ứng dụng CNTT (gồm 04 tiêu chí thành phần).

g) Tiêu chí điểm thưởng (gồm 02 tiêu chí thành phần)

(chi tiết Phục lục đính kèm)

Điều 6. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá, xếp hạng của các cơ quan, đơn vị theo thang điểm 100, cụ thể:

1. Cơ quan, đơn vị xếp hạng A^+: đạt điểm tổng cộng từ 90 đến 100.

2. Cơ quan, đơn vị xếp hạng A: đạt điểm tổng cộng từ 80 đến dưới 90.

3. Cơ quan, đơn vị xếp hạng B: đạt điểm tổng cộng từ 65 đến dưới 80.

4. Cơ quan, đơn vị xếp hạng C: đạt điểm từ 50 đến dưới 65.

5. Cơ quan, đơn vị xếp hạng D: đạt điểm tổng cộng dưới 50.

6. Cơ quan, đơn vị gửi phiếu đánh giá trễ nhưng không quá 05 ngày kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Quy định này *(tính theo dấu bưu điện hoặc dấu công văn đến)* thì bị trừ 10 điểm. Trường hợp cơ quan, đơn vị gửi báo cáo trễ quá 05 ngày hoặc không gửi phiếu đánh giá thì bị xếp hạng D.

Chương III
ĐÁNH GIÁ VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ

Điều 7. Tiếp nhận, xử lý số liệu và báo cáo đánh giá, phân loại kết quả

Trên cơ sở các kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị gửi về Phòng Văn hóa và Thông tin (Tổ trưởng tổ chuyên trách công nghệ thông tin huyện Định Quán) phối hợp cùng Phòng Nội vụ, Phòng Kinh tế và Hạ tầng thực hiện việc tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng CNTT cho hai cấp cơ quan, đơn vị, ngành cấp huyện và cấp xã, thị trấn; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng (trước ngày 20 tháng 12 của năm đánh giá).

Điều 8. Công bố kết quả

Phòng Văn hóa và Thông tin chủ trì, phối hợp với tổ chuyên trách công nghệ thông tin của huyện triển khai công bố kết quả đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng CNTT trong chương trình tổng kết thực hiện công tác cải cách hành chính cuối năm của huyện.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc quy định này; định kỳ hằng năm có trách nhiệm tự đánh giá, chấm điểm cho cơ quan, đơn vị mình theo quy định; gửi kết quả về Phòng Văn hóa và Thông tin để tổng hợp, đánh giá, xếp hạng trình UBND huyện công bố kết quả.

Điều 10. Trách nhiệm của Phòng Văn hóa và Thông tin

1. Hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quy định này nhằm đảm bảo mục đích, yêu cầu, nội dung đề ra.

2. Tổng hợp, thẩm định hồ sơ tự đánh giá kết quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị; căn cứ các tiêu chí đánh giá để tham mưu UBND huyện công nhận kết quả xếp hạng.

3. Theo dõi, tổng hợp ý kiến phản ánh, kiến nghị, đề xuất của các cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này; kịp thời tham mưu, trình UBND huyện sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Tham mưu UBND huyện xử lý trách nhiệm đối với các cơ quan, đơn vị chậm trễ, chưa nghiêm túc trong công tác tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT của đơn vị mình.

5. Hàng năm xây dựng dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên để thực hiện việc đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Định Quán.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, Phòng Văn hóa và Thông tin tổng hợp ý kiến phản ánh, kiến nghị, đề xuất của các cơ quan, đơn vị báo cáo Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện xem xét, sửa đổi, bổ sung quy định này cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Diễm Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH QUÁN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

Nội dung tiêu chí đánh giá đối với các cơ quan, đơn vị, ban, ngành

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán)

ĐƠN VỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ quan: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Điện thoại: ..... Fax: .....
4. Email: .....
5. Tổng số các đơn vị trực thuộc: .....
6. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan:
   Trong đó: - Tổng số cán bộ, công chức: .....
   - Tổng số viên chức: .....
7. Tổng số thủ tục hành chính công đã được công bố: .....

B. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
I.	**Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin**		**15**			
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức (CBCC) được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
3	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn có kết nối mạng cục bộ (LAN)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
4	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn có kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
5	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4			
6	Trang bị hệ thống an toàn chống sét cho hệ thống mạng máy tính	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	3			
II.	**Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan**		**30**			
1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng		**4**			
	- Cơ quan đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2			
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: 1 điểm; Riêng lẻ: 0,5 điểm	1			
	- Có chức năng kết nối, đồng bộ xử lý với hệ thống của UBND tỉnh và các cơ quan khác.	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1			
2	Ứng dụng chữ ký số		**2**			
	- Cơ quan đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm				
3	Quản lý cán bộ công chức		**2**			
	- Cơ quan đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm				
4	Quản lý kế toán - tài chính		**2**			
	- Cơ quan đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm				
5	Quản lý tài sản		**2**			

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
	- Cơ quan đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm				
6	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo		**2**			
	- Cơ quan đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm				
7	Thư điện tử chính thức của cơ quan		**4**			
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
8	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa		**7**			
	- Cơ quan đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2			
	- Hiệu quả sử dụng: Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4			
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua màn hình cảm ứng tại trụ sở cơ quan.	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,3			
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua mạng Internet	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,2			
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua SMS (điện thoại di động)	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,3			
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua các hình thức khác	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,2			
9	Các ứng dụng khác	Có triển khai ứng dụng khác: điểm tối đa. Không: 0 điểm	**1**			
10	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng		**4**			
	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng trên tổng số văn bản (trong nội bộ cơ quan).	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng trên tổng số văn bản (với các cơ quan bên ngoài).	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
III	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)**	Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của cơ quan.	**15**			
1	Tỷ lệ cung cấp DVCTT mức độ 1 và 2 trên tổng số dịch vụ công.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	**2**			
2	Cung cấp DVCTT mức độ 3		**8**			
2.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 trên tổng số dịch vụ công.	Điểm = (Tỷ lệ/30%) x Điểm tối đa	5			Từ 30% trở lên được điểm tối đa
2.2	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn trên tổng số hồ sơ được đăng ký trực tuyến mức độ 3 trong năm.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3			
3	Cung cấp DVCTT mức độ 4		**5**			
3.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 trên tổng số dịch vụ công.	Điểm = (Tỷ lệ/10%) x Điểm tối đa	3			Từ 10% trở lên được điểm tối đa
3.2	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn trên tổng số hồ sơ được đăng ký trực tuyến mức độ trong năm.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
IV	**Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin**		**10**			
1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	2			
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT của năm hiện tại	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	2			

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
3	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	1			
4	Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO để ứng dụng CNTT	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	1			
5	Quy định về quản lý, sử dụng hệ thống quản lý và điều hành văn bản, phần mềm một cửa điện tử.	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	1			
6	Quy định hoặc quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin tại cơ quan, đơn vị.	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	1			
7	Quy định về các vấn đề khác liên quan đến ứng dụng CNTT.	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	1			
8	Tổ chức phổ biến các quy định, quy chế và nội quy của cơ quan về CNTT cho các cán bộ, công chức cơ quan	Có tổ chức: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	1			
V	**Nhân lực cho ứng dụng CNTT**		**10**			
1	Cán bộ chuyên trách về CNTT	- Đơn vị có cán bộ chuyên trách CNTT và có trình độ Cao đẳng, Đại học về CNTT trở lên: điểm tối đa. - Đơn vị có cán bộ chuyên trách CNTT và có trình độ Trung cấp CNTT trở xuống: 2 điểm. - Không: 0 điểm.	4			
2	Tỷ lệ CBCC sử dụng thành thạo tin học phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
3	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
4	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng hoặc cử cán bộ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ tin học phục vụ công tác chuyên môn.	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2			
VI	**Tiêu chí điểm thưởng (điểm cộng)**					

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	Có giải pháp sáng tạo đã ứng dụng thực tế hiệu quả trong công tác chuyên môn tại đơn vị	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2			
2	Đơn vị đạt chứng nhận về an ninh thông tin theo tiêu chuẩn ISO 27001:2013	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2			
	Tổng điểm (không tính điểm thưởng mục VI)		**80**			

C. DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3, 4

STT	Tên DVCTT	Địa chỉ đăng tải	Thời điểm bắt đầu sử dụng	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong năm	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn
1					
...					

D. ĐÁNH GIÁ

Xếp loại	Tổng điểm	Xếp loại	Ghi chú
Tự xếp loại			
Thẩm định			

Ghi chú:

- CBCCVC ở đây được hiểu là cán bộ, công chức, viên chức (biên chế và hợp đồng) của cơ quan và các đơn vị trực thuộc;
- Với mỗi câu hỏi, đề nghị lựa chọn phương án trả lời phù hợp và đánh dấu chọn (☑) vào phương án đó;
- Với các câu hỏi có phương án trả lời mở buộc phải cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan mới được tính điểm;
- Một số câu hỏi có nhiều phương án lựa chọn, có thể chọn nhiều phương án trả lời khác nhau;
- Các cơ quan có thể thuyết minh, giải thích kết quả vào cột "Ghi chú" của phụ lục này hoặc bằng văn bản đính kèm.

Xin vui lòng cho biết:

Họ và tên người đánh giá:.....

Bộ phận công tác: .....

Chức vụ:.....

Điện thoại liên lạc: .....

Email:.....

Người đánh giá
(ký và ghi rõ họ, tên)

Đồng Nai, ngày..... tháng .....năm 20..
Lãnh đạo
(ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỊNH QUÁN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC II

Nội dung tiêu chí đánh giá đối với UBND các xã, thị trấn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán)

ĐƠN VỊ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên địa phương:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại:..... Fax: .....
4. Email:.....
5. Tổng số các đơn vị trực thuộc: .....
6. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của địa phương:
   Trong đó: - Tổng số cán bộ, công chức:.....
   - Tổng số viên chức:.....
7. Tổng số thủ tục hành chính công đã được công bố: .....

B. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
I.	**Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin**		**15**			
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức (CBCC) được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
3	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn có kết nối mạng cục bộ (LAN)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
4	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn có kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
5	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4			
6	Trang bị hệ thống an toàn chống sét cho hệ thống mạng máy tính	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	3			
II.	**Ứng dụng CNTT trong hoạt động của địa phương**		**30**			
1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng		**4**			
	- Địa phương đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2			
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ: 1 điểm; Riêng lẻ: 0,5 điểm	1			
	- Có chức năng kết nối, đồng bộ xử lý với hệ thống của UBND tỉnh và các cơ quan, địa phương khác.	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1			
2	Ứng dụng chữ ký số		**2**			
	- Địa phương đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm				
3	Quản lý cán bộ công chức		**2**			
	- Địa phương đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm				
4	Quản lý kế toán - tài chính		**2**			
	- Địa phương đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm				
5	Quản lý tài sản		**2**			
	- Địa phương đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm				

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
6	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo		**2**			
	- Địa phương đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm				
7	Thư điện tử chính thức của địa phương		**4**			
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
8	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa		**7**			
	- Địa phương đã triển khai	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2			
	- Hiệu quả sử dụng: Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	4			
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua màn hình cảm ứng tại trụ sở địa phương.	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,3			
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua mạng Internet	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,2			
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua SMS (điện thoại di động)	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,3			
	- Tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua các hình thức khác	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,2			
9	Các ứng dụng khác	Có triển khai ứng dụng khác: điểm tối đa. Không: 0 điểm	**1**			
10	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng		**4**			
	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng trên tổng số văn bản (trong nội bộ địa phương).	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng trên tổng số văn bản (với các cơ quan bên ngoài).	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
III.	**Cung cấp thông tin trên Trang/Cổng TTĐT**	Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các mục thông tin cung cấp theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ.	**20**			
1	Thông tin giới thiệu:		1			
1.1	- Thông tin giới thiệu: Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng ban thuộc Sở, ban ngành hoặc tương đương, tóm lược quá trình hình thành và phát triển của địa phương).	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,2			Cập nhật khi có sự thay đổi
1.2	- Thông tin giới thiệu: Thông tin về địa lý, điều kiện tự nhiên, dân số, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng, diện tích của địa phương.	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,2			Cập nhật khi có sự thay đổi
1.3	- Thông tin giới thiệu: Thông tin về lãnh đạo của địa phương (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,2			Cập nhật khi có sự thay đổi
1.4	- Thông tin giới thiệu: Thông tin giao dịch chính thức của địa phương (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,2			Cập nhật khi có sự thay đổi

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1.5	- Thông tin giới thiệu: Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức)	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,2			Cập nhật khi có sự thay đổi
2	Thông tin chỉ đạo điều hành:		1,5			
2.1	- Ý kiến chỉ đạo điều hành của Thủ trưởng địa phương	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,2			Cập nhật thường xuyên
2.2	- Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,2			Cập nhật thường xuyên
2.3	- Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của địa phương	- Có mục khen thưởng, xử phạt riêng: 0,3 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng tháng (tháng nào cũng có tin) trong vòng 12 tháng: 0,6 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 3 tháng trong vòng 12 tháng: 0,4 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0,2 điểm - Thông tin cập nhật trong vòng 12 tháng: 0,1 điểm - Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm	0,9			Cập nhật thường xuyên
2.4	- Lịch làm việc của lãnh đạo địa phương	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,2			Cập nhật thường xuyên
3	Thông tin tuyên truyền		2,5			
3.1	- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,3 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,5			
3.2	- Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,3 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,5			

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.3	- Chế độ, chính sách lao động	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,3 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,5			
3.4	- Chế độ, chính sách người có công	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,3 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,5			
3.5	- Chế độ,chính sách xã hội	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,3 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,5			
4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	- Không nhất thiết phải có đủ cả Chiến lược, Quy hoạch, kế hoạch. - Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của địa phương đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ. - Nếu chỉ đưa tin không được tối đa	1			
4.1	- Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại đơn vị	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,3 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,5			
4.2	- Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,3 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,5			
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật		1			
5.1	- Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu)	- Thông tin cập nhật đều hàng tháng: 0,6 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng quý: 0,3 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 06 tháng: 0,1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm.	0,6			
5.2	- Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, địa phương ban hành, hình thức văn bản	- Có phân loại theo lĩnh vực: 0,1 điểm - Có phân loại theo ngày ban hành: 0,1 điểm - Có phân loại theo địa phương ban hành: 0,1 điểm - Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư…): 0,1 điểm	0,4			

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
6	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư		1,5			
6.1	- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đang triển khai, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất.	- Có phân loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất): 0,1 điểm - Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng: 0,4 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 0,2 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	0,5			Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng
6.2	- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	- Mỗi dự án có đầy đủ thông tin: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm * **Điểm trừ:** thiếu 01 thông tin trong mỗi dự án trừ 0,1 điểm	1			
7	Thông tin về dịch vụ công trực tuyến		1,5			
7.1	- Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	0,5			
7.2	- Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: 0,2 - Không cung cấp: 0 điểm	0,5			
7.3	- Nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến	- Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: 0,1 - Không cung cấp: 0 điểm	0,2			
7.4	- Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực	- Có: điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	0,3			

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
8	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương	- Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 1 tuần: 1 - Cập nhật không thường xuyên và đầy đủ: sau 01 tuần không cập nhật trừ 0,2 điểm; sau 15 ngày trừ 0,5 điểm; sau 01 tháng không cập nhật trừ 0,8 điểm. - Không cung cấp: 0 điểm	1			
9	Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật		1			
9.1	- Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 0,5 điểm - Không đầy đủ: 0,2 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	0,5			
9.2	- Trả lời, tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến	- Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến đóng góp đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 0,5 điểm - Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 0,2 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	0,5			
10	- Có chức năng Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	1			
11	- Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi - Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	- Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 0,5 điểm - Không đầy đủ: 0,2 điểm - Không cung cấp: 0 điểm	1			
12	Có chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin		2			
12.1	Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ	- Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,5			
12.2	Có chức năng đọc bài viết	- Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,5			
12.3	Có chức năng thay đổi độ tương phản	- Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,5			

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
12.4	Có các chức năng khác (cung cấp phím tắt để truy cập chức năng thông tin trên Trang/cổng thông tin điện tử; cung cấp Văn bản thay thế cho hình ảnh trong Trợ giúp; Cung cấp thông tin mô tả cho các ảnh để bộ đọc có thể đọc được;...)	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	0,5			
13	- Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1			
14	- Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	1			
15	- Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà địa phương cung cấp	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	0,5			
16	- Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	- Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,5			
17	- Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	- Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,5			
18	- Công cụ đếm số lần truy cập	- Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	0,5			
IV	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)**	Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương.	**15**			
1	Tỷ lệ cung cấp DVCTT mức độ 1 và 2 trên tổng số dịch vụ công.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	**2**			
2	Cung cấp DVCTT mức độ 3		**8**			
2.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 trên tổng số dịch vụ công.	Điểm = (Tỷ lệ/30%) x Điểm tối đa	5			Từ 30% trở lên được điểm tối đa

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
2.2	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn trên tổng số hồ sơ được đăng ký trực tuyến mức độ 3 trong năm.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3			
3	Cung cấp DVCTT mức độ 4		**5**			
3.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 trên tổng số dịch vụ công.	Điểm = (Tỷ lệ/10%) x Điểm tối đa	3			Từ 10% trở lên được điểm tối đa
3.2	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn trên tổng số hồ sơ được đăng ký trực tuyến mức độ trong năm.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
V	**Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin**		**10**			
1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	2			
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT của năm hiện tại	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	2			
3	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	1			
4	Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO để ứng dụng CNTT	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	1			
5	Quy định về quản lý, sử dụng hệ thống quản lý và điều hành văn bản, phần mềm một cửa điện tử.	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	1			
6	Quy định hoặc quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin tại địa phương, đơn vị.	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	1			
7	Quy định về các vấn đề khác liên quan đến ứng dụng CNTT.	Có ban hành: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	1			

TT	Tiêu chí	Phương pháp tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
8	Tổ chức phổ biến các quy định, quy chế và nội quy của địa phương về CNTT cho các cán bộ, công chức địa phương	Có tổ chức: điểm tối đa. Không: 0 điểm.	1			
VI	**Nhân lực cho ứng dụng CNTT**		**10**			
1	Cán bộ chuyên trách về CNTT	- Địa phương có cán bộ chuyên trách CNTT và có trình độ Cao đẳng, Đại học về CNTT trở lên: điểm tối đa. - Địa phương có cán bộ chuyên trách CNTT và có trình độ Trung cấp CNTT trở xuống: 2 điểm. - Không: 0 điểm.	4			
2	Tỷ lệ CBCC sử dụng thành thạo tin học phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
3	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2			
4	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng hoặc cử cán bộ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ tin học phục vụ công tác chuyên môn.	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2			
VII	**Tiêu chí điểm thưởng (điểm cộng)**					
1	Có giải pháp sáng tạo đã ứng dụng thực tế hiệu quả trong công tác chuyên môn tại đơn vị	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2			
2	Đơn vị đạt chứng nhận về an ninh thông tin theo tiêu chuẩn ISO 27001:2013	Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm	2			
	Tổng điểm (không tính điểm thưởng mục VII)		**100**			

C. DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3, 4

STT	Tên DVCTT	Địa chỉ đăng tải	Thời điểm bắt đầu sử dụng	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong năm	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn
1					
...					

D. ĐÁNH GIÁ

Xếp loại	Tổng điểm	Xếp loại	Ghi chú
Tự xếp loại			
Thẩm định			

Ghi chú:

- CBCCVC ở đây được hiểu là cán bộ, công chức, viên chức (biên chế và hợp đồng) của địa phương và các đơn vị trực thuộc;
- Với mỗi câu hỏi, đề nghị lựa chọn phương án trả lời phù hợp và đánh dấu chọn (☑) vào phương án đó;
- Với các câu hỏi có phương án trả lời mở buộc phải cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan mới được tính điểm;
- Một số câu hỏi có nhiều phương án lựa chọn, có thể chọn nhiều phương án trả lời khác nhau;
- Các địa phương có thể thuyết minh, giải thích kết quả vào cột "Ghi chú" của phụ lục này hoặc bằng văn bản đính kèm.

Xin vui lòng cho biết:

Họ và tên người đánh giá:.....

Bộ phận công tác:.....

Chức vụ:.....

Điện thoại liên lạc:.....

Email:.....

Người đánh giá
(ký và ghi rõ họ, tên)

Đồng Nai, ngày.....tháng .....năm 20.
Lãnh đạo
(ký tên, đóng dấu)